Biểu mẫu 01

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

PHÒNG GD&ĐT TX ĐÔNG TRIỀU
TRƯỜNG MN BÌNH MINH

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2024 - 2025

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	**Mức độ về sức khỏe mà trẻ em sẽ đạt được**	Kênh BT: 99% Suy DD: 1%. Không có trẻ béo phì: 0	Kênh BT: 98% Suy DD: 2% Béo phì: 1,6%
II	**Mức độ về năng lực và hành vi mà trẻ em sẽ đạt được**	**91**	**96**
III	**Chương trình chăm sóc giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ**	Chương trình Giáo dục mầm non sửa đổi bổ sung theo Thông tư 28/2016-BGDĐT 100%	Chương trình Giáo dục mầm non sửa đổi bổ sung theo Thông tư 28/2016-BGDĐT 100%
IV	**Các điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục**	**95**	**97**

Bình Khê, ngày 15 tháng 10 năm 2024
Thủ trưởng đơn vị

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TX. ĐÔNG TRIỀU
TRƯỜNG MẦM NON BÌNH MINH

Trần Thị Phương

Biểu mẫu 02

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

PHÒNG GD&ĐT TX ĐÔNG TRIỀU
TRƯỜNG MN BÌNH MINH

THÔNG BÁO
Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2024 - 2025

Đơn vị tính: trẻ em

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	**Tổng số trẻ em**	302	0	34	24	66	91	87
1	Số trẻ em nhóm ghép	0	0	0	0	0	0	0
2	Số trẻ em 1 buổi/ngày	0	0	0	0	0	0	0
3	Số trẻ em 2 buổi/ngày	302	0	34	24	66	91	87
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập	02	0	0	0	0	0	02
II	**Số trẻ em được tổ chức ăn tại cơ sở**	302	0	34	24	66	91	87
III	**Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe**	302	0	34	24	66	91	87
IV	**Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng**	302	0	34	24	66	91	87
V	**Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em**							
1	Kênh bình thường	286	0	34	24	64	82	82
2	Kênh dưới -2	0	0		0	0	06	0
3	Kênh dưới -3	0	0	0	0	0	0	0
4	Kênh trên +2	0	0	0	0	02	03	05
5	Kênh trên +3	0	0	0	0	0	0	0
6	Phân loại khác	0	0	0	0	0	0	0
7	Số trẻ em suy dinh dưỡng	06	0	0	0	0	06	0
8	Số trẻ em béo phì	10	0	0	0	02	03	05
VI	**Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục**	302		34	24	66	91	87
1	Đối với nhà trẻ	58	0	34	24	0	0	0
a	Chương trình chăm sóc giáo dục trẻ 3-36 tháng	58	0	34	24	0	0	0
b	Chương trình giáo dục mầm non - Chương trình giáo dục nhà trẻ	0	0	0	0	0	0	0
2	Đối với mẫu giáo	244	0	0	0	66	91	87
a	Chương trình chăm sóc giáo dục mẫu giáo	244	0	0	0	66	91	87
b	Chương trình 26 tuần	0	0	0	0	0	0	0
c	Chương trình 36 buổi	0	0	0	0	0	0	0
d	Chương trình giáo dục mầm non	0	0	0	0	0	0	0

Bình Khê, ngày 15 tháng 10 năm 2024
Thủ trưởng đơn vị

Trần Thị Phương

Biểu mẫu 03

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

PHÒNG GD&ĐT TX ĐÔNG TRIỀU
TRƯỜNG MN BÌNH MINH

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2023 - 2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	**Tổng số phòng**	12	3.02 m^2/trẻ em
II	**Loại phòng học**		
1	Phòng học kiên cố	12	3.02 m^2/trẻ em
2	Phòng học bán kiên cố	0	0
3	Phòng học tạm	0	0
4	Phòng học nhờ	0	0
III	**Số điểm trường**	02	0
IV	**Tổng diện tích đất toàn trường** (m^2)	8.113 m^2	26.3 m^2/trẻ em
V	**Tổng diện tích sân chơi** (m^2)	2.000 m^2	6.5 m^2/trẻ em
VI	**Tổng diện tích một số loại phòng**		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m^2)	534	1.73 m^2/trẻ em
2	Diện tích phòng ngủ (m^2)	160	1.2m^2/ trẻ
3	Diện tích phòng vệ sinh (m^2)	135	0,44m^2/ trẻ
4	Diện tích hiên chơi (m^2)	102	0,33m^2/ trẻ
5	Diện tích nhà bếp đúng quy cách (m^2)	180	0,58 m^2/ trẻ
VII	**Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu** (Đơn vị tính: bộ)	**07**	Số bộ/nhóm (lớp)
VIII	**Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập** (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v…)	**07**	
IX	**Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác**		Số thiết bị/nhóm (lớp)
1	Ti vi	12	1cái/lớp
2	Nhạc cụ (Đàn ocgan, ghi ta, trống)	10	1 cái/lớp
3	Máy phô tô	0	
5	Catsset		
6	Đầu Video/đầu đĩa	0	
7	Thiết bị khác		
8	Đồ chơi ngoài trời	1	
9	Bàn ghế đúng quy cách	154	1 cái/ 2 trẻ
10	Thiết bị khác…		
..	…..		

		Số lượng (m^2)				
X	**Nhà vệ sinh**	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m^2/trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	01		09		0,44m^2/trẻ
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

*(* Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)*

		Có	Không
XI	**Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh**	x	
XII	**Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)**	x	
XIII	**Kết nối internet (ADSL)**	x	
XIV	**Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục**	x	
XV	**Tường rào xây**	x	

Bình Khê, ngày 15 tháng 10 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TX. ĐÔNG TRIỀU TRƯỜNG MẦM NON BÌNH MINH

Trần Thị Phương

Biểu mẫu 04

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

PHÒNG GD&ĐT TX ĐÔNG TRIỀU
TRƯỜNG MN BÌNH MINH

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2024 - 2025

STT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Trình độ đào tạo							Ghi chú
			Tuyển dụng trước NĐ 116 và tuyển dụng theo NĐ 116 (Biên chế, hợp đồng làm việc ban đầu, hợp đồng làm việc có thời hạn, hợp đồng làm việc không thời hạn)	Các hợp đồng khác (Hợp đồng làm việc, hợp đồng vụ việc, ngắn hạn, thỉnh giảng, hợp đồng theo NĐ 68)	TS	ThS	ĐH	CĐ	TC CN	Dưới TC CN	BDTX	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	**39**	**30**	**09**			**26**	**03**	**02**	**08**	**28**	
I	**Giáo viên**	**25**	**25**	**0**			**22**	**03**	**0**		**25**	
II	**Cán bộ quản lý**	**03**	**03**	**0**			**03**				**03**	
1	Hiệu trưởng	**01**	01				01				01	
2	Phó hiệu trưởng	**02**	02				02				02	
III	**Nhân viên**	**11**	**02**	**09**			**01**		**02**		**0**	
1	Nhân viên văn thư										0	
2	Nhân viên kế toán	**01**	01				01				0	
3	Thủ quỹ										0	
4	Nhân viên y tế	**01**	01						01		0	
5	Nhân viên thư viện										0	
6	Nhân viên khác	**09**		09					01	08	0	
..	..											

Bình Khê, ngày 15 tháng 10 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

Trần Thị Phương